

Bản án số: 102/2024/LĐ-ST

Ngày: 12 – 7 – 2024

V/v tranh chấp về yêu cầu tuyên
bố hợp đồng lao động vô hiệu

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tố Uyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu Yến – Nguyên Phó Trưởng Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
2. Ông Lê Văn Công - Nguyên Phó Chủ tịch phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Hà Giang là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An xét xử sơ thẩm vụ án lao động thụ lý số 15/2024/TLST-LĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024 về “tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2024/QĐXXST-LĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2024/QĐ-LĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Hồng N**, sinh năm 1988; địa chỉ thường trú: **Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau**; địa chỉ liên hệ: **Số E N, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương**. có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: **Công ty TNHH S1**; địa chỉ: **Số D khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương**.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Dương Mỹ L** – Giám đốc. Có yêu cầu vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Trần Bé S**, sinh năm 1993; địa chỉ thường trú: **Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước**. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Bảo Hiểm xã hội thành phố T, tỉnh Bình Dương; trụ sở: Khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương - người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Minh H - Giám đốc. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*) Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà **Trần Hồng N** trình bày:

Khoảng thời gian từ tháng 9/2008 đến tháng 3/2011, bà **Trần Hồng N** có ký hợp đồng lao động và làm việc cho **Công ty TNHH H1**. Quá trình làm việc, bà **Trần Hồng N** được **Công ty TNHH H1** tham gia bảo hiểm xã hội đầy đủ theo quy định. Nay do nhu cầu cá nhân, bà **Trần Hồng N** có liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố T, tỉnh Bình Dương để rút bảo hiểm xã hội một lần thì được biết hồ sơ bảo hiểm xã hội của nguyên đơn bị trùng lặp thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ cùng khoảng thời gian từ tháng 8/2008 đến tháng 3/2011. Nguyên nhân sự việc là do: Khoảng tháng 8/2008, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bà **Trần Bé S** muốn ký hợp đồng lao động để kiếm thu nhập phụ giúp gia đình nhưng do chưa đủ tuổi ký hợp đồng lao động nên đã mượn chứng minh nhân dân của bà **Trần Hồng N** mang số 381430952 cấp ngày 11/7/2005 để giao kết hợp đồng lao động với **Công ty TNHH S1** (sau đây gọi là **Công ty S1**). Sau khi ký hợp đồng, bà **Trần Bé S** làm việc đến tháng 3/2011 thì nghỉ việc.

Do nhiều lần liên hệ cơ quan bảo hiểm để giải quyết vấn đề bị trùng thời gian đóng bảo hiểm nhưng không được và được hướng dẫn khởi kiện đến Tòa án để giải quyết về hợp đồng vô hiệu. Nhận thấy việc bà **Trần Bé S** mượn chứng minh nhân dân của nguyên đơn để ký kết hợp đồng lao động với **Công ty S1** sai qui định, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Tuyên bố hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động tên **Trần Hồng N** (do bà **Trần Bé S** là người ký kết) với người sử dụng lao động **Công ty TNHH S1** trong khoảng thời gian từ tháng 09/2008 đến tháng 3/2011 vô hiệu. Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Việc cho bà **Trần Bé S** sử dụng chứng minh nhân dân của mình để làm việc tại **Công ty S1** dẫn đến việc trùng lặp quá trình đóng bảo hiểm xã hội là do lỗi của nguyên đơn nên nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí lao động sơ thẩm.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Chứng cứ, tài liệu nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Bản sao CCD, Sổ Bảo hiểm xã hội và Công văn số 1767 ngày 31/5/2022.

*) Người đại diện theo pháp luật của bị đơn là bà **Trương Mỹ L1** có yêu cầu xét xử vắng mặt và có ý kiến như sau:

Khi ký kết hợp đồng lao động với bà **Trần Hồng N** thì **Công ty TNHH S1** không biết việc bà **Trần Bé S** mượn chứng minh nhân dân của bà **Trần Hồng N**

để ký kết hợp đồng. Do thời gian đã lâu nên hiện Công ty S1 không còn lưu giữ hồ sơ của nhân viên nên không cung cấp được theo yêu cầu của Tòa án. Tuy nhiên, qua thông tin lưu giữ phần mềm thì Công ty S1 xác nhận có ký kết hợp đồng lao động với bà Trần Hồng N lần 1 từ ngày 01/9/2008, chấm dứt ngày 30/8/2009 và lần 2 từ ngày 01/9/2009, chấm dứt ngày 31/3/2011. Công ty S1 đã tham gia Bảo hiểm xã hội cho bà Trần Hồng N từ tháng 09/2008 đến tháng 3/2011. Sau khi nghỉ việc, giữa Công ty S1 đã thỏa thuận giải quyết đầy đủ quyền lợi của bà Trần Hồng N và đã chốt sổ bảo hiểm xã hội. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Công ty S1 không có ý kiến, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng, không yêu cầu độc lập trong vụ án.

**) Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Bé S trình bày:*

Khoảng giữa năm 2008, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên gia đình cho bà Trần Bé S nghỉ học, bà Trần Bé S muốn đi làm công ty để kiếm tiền phụ giúp gia đình nhưng do chưa đủ tuổi ký hợp đồng lao động nên có mượn chứng minh nhân dân của bà Trần Hồng N để làm hồ sơ xin việc làm. Sau đó, bà Trần Bé S đã sử dụng Giấy chứng minh nhân dân của bà Trần Hồng N để làm hồ sơ xin việc vào Công ty TNHH S1. Bà Trần Bé S làm việc tại Công ty S1 từ tháng 9/2008 đến tháng 3/2011 thì nghỉ việc. Trong thời gian làm việc tại đây thì công ty có tham gia và đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội cho bà Trần Bé S. Sau khi nghỉ việc, bà Trần Bé S về quê sinh sống, không tham gia bảo hiểm xã hội nên không nhận lại sổ bảo hiểm xã hội và từ bỏ việc nhận trợ cấp bảo hiểm. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Trần Hồng N thì bà Trần Bé S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà Trần Bé S không có ý kiến đối với việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu, không yêu cầu độc lập trong vụ án và không yêu cầu nhận lại các quyền lợi liên quan đến việc đóng bảo hiểm xã hội khi làm việc tại Công ty TNHH S1, đồng thời bà Trần Bé S yêu cầu giải quyết vắng mặt trong các phiên tòa xét xử đối với vụ án.

**) Đại diện hợp pháp của Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố T, là ông Phan Minh H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và có ý kiến trình bày như sau:*

Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp (BHTNLĐ-BNN) của Công ty TNHH S1-DV Việt Cường cho người lao động thì Công ty TNHH S1 có tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN cho bà Trần Hồng N, sinh năm 1988, số chứng minh nhân dân 381430952 với mã số bảo hiểm xã hội 7408204254 từ tháng 9/2008 đến tháng 3/2011, chưa hưởng trợ cấp BHTN và BHXH một lần. Về hợp đồng lao động, giấy tờ tùy thân của bà Trần Hồng N thì cơ quan Bảo hiểm xã hội không lưu trữ. Đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Trần Hồng N thì Bảo hiểm xã hội thành phố T không có ý kiến.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An trình bày:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn là Công ty TNHH S1; địa chỉ: Số D khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu. Căn cứ khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50 Bộ luật Lao động năm 2019 xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An.

[2] Các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH S1-S1 với bà Trần Hồng N (do bà Trần Bé S mượn chứng minh nhân dân giao kết hợp đồng). Tuy nhiên, Công ty TNHH S1-S1 thừa nhận có ký kết Hợp đồng lao động và có tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động Trần Hồng N nhưng thời gian đã lâu nên không còn lưu trữ. Như vậy, thực tế có tồn tại Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH S1-DV Việt Cường và người lao động có thông tin Trần Hồng N. Đây là tài liệu, chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quá trình tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động Trần Hồng N như sau:

Mã số BHXH 7408204254 từ tháng 9/2008 đến tháng 3/2011 tại Công ty TNHH S1.

Mã số bảo hiểm xã hội 9107053082 từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2011 tại Công ty TNHH H1.

[3.2] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho thấy: Bà **Trần Bé S** do không hiểu biết pháp luật, hoàn cảnh gia đình khó khăn, mong muốn có thu nhập để giúp đỡ gia đình nên đã mượn chứng minh nhân dân của bà **Trần Hồng N** ký kết hợp đồng lao động và làm việc tại **Công ty TNHH S1** từ tháng 9/2008 đến tháng 3/2011. Khi ký kết hợp đồng lao động cũng như quá trình làm việc, công ty không phát hiện được người lao động sử dụng hồ sơ giả nên vẫn ký hợp đồng và tham gia BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ cho người lao động thể hiện tại Sổ bảo hiểm xã hội số 7408204254. Thực tế, trong khoảng thời gian trên, bà **Trần Hồng N** đang làm việc tại **Công ty TNHH H1**, dẫn đến việc bà **Trần Hồng N** trong cùng một khoảng thời gian được 02 Công ty tham gia bảo hiểm bảo hiểm xã hội.

[3.3] Việc bà **Trần Bé S** sử dụng chứng minh nhân dân, thông tin của bà **Trần Hồng N** để giao kết hợp đồng lao động với **Công ty TNHH S1** là hành vi lừa dối về mặt chủ thể khi xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động theo quy định tại Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994.

[3.4] Do đó, bà **Trần Hồng N** yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà **Trần Hồng N** (do bà **Trần Bé S** mượn tên) với **Công ty TNHH S1** trong khoảng thời gian từ tháng 9/2008 đến tháng 3/2011 là có căn cứ theo quy định tại Điều 127, Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên được chấp nhận.

[3.5] Nguyên đơn chỉ yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì trong vụ án. Mặc dù các đương sự đã được Tòa án giải thích về hậu quả của hợp đồng vô hiệu và quyền yêu cầu nhưng các đương sự không yêu cầu giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Tòa án không xem xét giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người lao động có quyền liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội để được giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Án phí lao động sơ thẩm: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 5, 32, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 127 và Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Các Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 50 và Điều 190 Bộ luật

Lao động năm 2019;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Hồng N** về việc “tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” đối với **Công ty TNHH S1**.

2. Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà **Trần Hồng N** (do bà **Trần Bé S** ký kết) và **Công ty TNHH S1-S1** trong thời gian từ tháng 9/2008 đến tháng 3/2011 vô hiệu.

3. Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Cơ quan BHXH có thẩm quyền thực hiện các chế độ BHXH đối với bà **Trần Hồng N**, sinh ngày 18/5/1988, CMND số 381430952 cấp ngày 11/7/2005, CCCD số 096188018832 cấp ngày 22/9/2021, số Sổ BHXH 9107053082 theo quy định pháp luật.

Các bên có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội để thực hiện các thủ tục liên quan đến bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí lao động sơ thẩm: Bà **Trần Hồng N** tự nguyện chịu 300.000 đồng, khấu trừ toàn bộ vào tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001086 ngày 03/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Bảo hiểm xã hội thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tố Uyên